

P

Pap smear - Thử nghiệm PAP cổ tử cung
 Partner notification - Thông báo phơi nhiễm
 PCP (pneumocystis pneumonia) - Nhiễm trùng phổi cơ hội
 PCR (polymerase chain reaction) - Phản ứng chuỗi trùng phân
 Peer support - Hỗ trợ đồng cảnh
 Penetrative sex - Quan hệ tình dục có thâm nhập
 PEP (Post-Exposure Prophylaxis) - Điều trị bằng thuốc sau khi tiếp cận với nguồn lây nhiễm
 Perinatal transmission - Truyền từ mẹ đến con
 Peripheral neuropathy - Bệnh mất cảm giác thuộc hệ thần kinh ngoại biên
 Pharmacotherapy - Liệu pháp Thay thế Thuốc phiện
 Pharmacist - Dược sĩ
 Physiotherapist - Chuyên viên vật lý trị liệu
 PID (Pelvic Inflammatory Disease) - Bệnh Viêm xương chậu
 Positive status - Kết quả dương tính
 Pre-test counselling - Cố vấn tiền xét nghiệm
 Prevention - Ngăn ngừa
 Proctitis - Viêm trực tràng
 Prophylaxis - Phép phòng bệnh nhiễm
 Psychosocial support - Hỗ trợ tâm lý xã hội
 Protected sex - Quan hệ tình dục an toàn
 Psoriasis - Bệnh vẩy nến
 Psychiatrist - Bác sĩ tâm thần
 Psychologist - Chuyên viên tâm lý
 Psychosocial support - Hỗ trợ tâm lý xã hội
 Pubic area - Vùng mu
 Pubic lice - Rận mu

Q

Quantiferon - Xét nghiệm Quantiferon - một xét nghiệm tìm bệnh lao

R

Rape - Hiếp dâm, cưỡng bức
 Rash - Ngoại ban
 Reactivation - Hoạt hóa lại
 Receptive partner - Người bạn tình nhận
 Rectum - Trực tràng
 RBC (red blood cell) - Hồng huyết cầu
 Relapse - Tái phát
 Reproductive health - Sức khỏe về sinh sản
 Reproductive organs - Cơ quan sinh sản
 Resistance - Tính kháng cự
 Respite care - Chăm sóc thể
 Ribavirin - thuốc dùng chung với thuốc chích Interferon để điều trị Viêm Gan C
 Risk factor - Yếu tố rủi ro
 RNA - RNA Axít Ribonucleic
 Rough sex - Quan hệ tình dục thô bạo

S

Safe injecting - Tiêm chích an toàn
 Safe sex - Quan hệ tình dục an toàn
 Same-sex attraction - Thích người cùng giới
 Scabies - Bệnh ghẻ
 Scarification - Sự rạch nông da
 Section 100 drugs - Các dược phẩm theo Quy định 100
 Self-care - Chăm sóc bản thân
 Semen - Tinh dịch
 Seroconversion - Xét nghiệm cụ thể tìm sự thay đổi từ âm tính qua dương tính sau khi bị lây nhiễm
 Serodiscordant - Mối quan hệ mà trong đó một người bị nhiễm vi-rút truyền qua đường máu (BBV) người còn lại thì không
 Serology - Huyết thanh học
 Sex - Giới tính
 Sexual intercourse - Giao hợp
 Sex toys - Đồ chơi tình dục
 Sex work - Công việc tình dục
 Sex Worker - Người làm công việc tình dục
 Sexual debut - Quan hệ tình dục lần đầu
 Sexual health - Sức khỏe tình dục
 Sexual orientation - Xu hướng giới tính
 Sexuality - Bản năng giới tính
 Sexually adventurous - Mạo hiểm về tình dục
 Sharps container - Thùng đựng các vật nhọn
 Side effect - Phản ứng phụ
 Sign - Dấu hiệu
 Spermicides - Chất diệt tinh trùng
 Sputum - Đờm
 SSAY (same sex attracted youth) - Các thanh thiếu niên thích người đồng giới
 STI (sexually transmissible infection) - STI (bệnh viêm nhiễm lây lan qua đường tình dục hay bệnh hoa liễu)
 Standard precautions - Những sự phòng ngừa căn bản
 Sterilisation (instruments) - Dụng cụ triệt khuẩn
 Sterilisation (fertility) - Phẫu thuật triệt sản (vô sinh)
 Stigma - Điều ô nhục
 Subcutaneous injection - Chích dưới da
 Superinfection - Bội nhiễm
 Surgeon - Bác sĩ giải phẫu
 SVR (sustained virological response) - Đáp ứng siêu vi lâu dài
 Swab - Que tăm hay vật liệu bằng bông
 Symptom - Triệu chứng
 Syphilis - Bệnh giang mai

BBV/STI Glossary

VIETNAMESE

Commonly used terms relating to sexual health and blood-borne viruses

A

Abortion - Sự phá thai
 Abnormality - Sự không bình thường
 Abstinence - Sự kiêng cử
 Acute infection - Nhiễm cấp tính
 Adolescence - Tuổi thanh thiếu niên
 AFP (Alpha-fetoprotein) - Lượng AFP - Lượng của một loại chất đạm (protein) tiết vào máu khi có các tế bào ung thư
 AIDS (Acquired Immune Deficiency Syndrome) - Bệnh liệt kháng (Hội Chứng Suy Giảm Miễn Dịch Mãn Phái)
 Alcohol dependence - Chứng nghiện rượu
 ALT (Alanine aminotransferase) - Lượng ALT có thể cho biết
 Amphetamine - Một loại ma túy dạng thuốc có tác dụng kích thích
 Anaemia - Bệnh thiếu máu
 Analgesics - Thuốc giảm đau
 Anal sex - Giao hợp qua đường hậu môn
 Antibiotic - Kháng sinh
 Antibody - Kháng thể
 Antibody test- Xét nghiệm kháng thể
 Antigen - Kháng nguyên
 Anti-Hbe - Một kháng thể sinh ra khi có sự hiện diện của kháng nguyên e
 Antibody to hepatitis C - Kháng thể bệnh viêm gan C
 Antibody to HIV - Kháng thể HIV
 Antiretroviral drug - Thuốc chữa trị HIV và chống bệnh liệt kháng
 Antiviral therapy - Liệu pháp chống siêu vi khuẩn
 ART (Antiretroviral Therapy) - Liệu pháp chống siêu vi khuẩn
 Ascites - Cổ trướng
 Asymptomatic - Không triệu chứng

B

Bacterial infections - Viêm nhiễm do vi trùng gây nên
 BV (Bacterial vaginosis) - Nhiễm trùng âm đạo
 Balanitis - Viêm quy đầu
 BBV (Blood-Borne Virus) - Vi-rút truyền qua đường máu
 Beats - Các điểm tìm phổi ngẫu tình dục dành cho đàn ông quan hệ tình dục với đàn ông
 Birth defects - Khuyết tật bẩm sinh
 Bisexual - Lưỡng tính luyến ái
 Blood to blood - Tiếp xúc máu với máu
 Blood transfusions - Truyền máu
 Body fluids - Chất dịch của cơ thể
 Body piercing - Xuyên/xỏ thân thể
 Brothel - Nhà chứa
 BSL (Blood Sugar Level) - Lượng đường trong máu

C

Caesarean section (C-section) - Mổ Caesarean (giải phẫu dạ con để lấy con hay sinh mổ)
 CALD - Đa dạng về văn hóa và ngôn ngữ
 Cannabis - Cần sa
 CT/CAT scan - Chụp CT/CAT - Chụp hình cắt lớp điện toán
 Cell - Tế bào
 CD4 cell - Tế bào CD4 - một dạng tế bào gọi là lymphocyte có nhiệm vụ điều độ hệ thống miễn nhiễm của bạch cầu
 Casual sex - Tình dục ngẫu hứng
 Cervical cancer - Ung thư cổ tử cung
 Cervicitis - Viêm cổ tử cung
 Chancre - Săng
 Chancroid - Hạ cam
 Chlamydia - Chlamydia - một bệnh nhiễm trùng lây truyền qua đường tình dục
 Chronic - Mãn tính, kinh niên
 Chronic HBV or HCV infection - Nhiễm Siêu Vi Viêm Gan B hay C mãn tính
 Circumcision - Cắt bao quy đầu
 Cirrhosis of the liver - Xơ gan
 Clearance - Thanh thải
 Clinical trials - Các nghiên cứu lâm sàng
 Clitoris - Âm vật
 Closeted - Trong tủ kín
 CMV (cytomegalovirus) - CMV - một loại bệnh nhiễm vi-rút thông thường
 Cocaine - Côcain
 Coercion - Sự ép buộc
 Cognitive impairment - Nhận thức sút giảm
 Coinfection - Đồng nhiễm
 Coitus Interruptus - Giao hợp gián đoạn
 Cold sores - Bệnh mụn giộp môi
 Combination therapy - Phương thức điều trị phối hợp
 Complementary medicine - Trị liệu bổ sung/toàn phần
 Condom (male) - Bao cao su nam
 Condom (female) - Bao cao su nữ
 Confidentiality - Sự bảo mật
 Consent - Sự ưng thuận
 Contraception - Ngừa thai
 Counselling - Tư vấn

D

Dam - Miếng chắn cao su
Dementia - Chứng mất trí
Dependence - Nghiện
Depression - Trầm cảm
Dermatitis - Viêm da
Detectable viral load - Tải lượng vi khuẩn đo lường được
DHS (Department of Human Services) - Bộ Dịch Vụ Nhân Sinh
Diagnosis - Sự chẩn đoán
Diarrhoea - Tiêu chảy
Dietician - Chuyên gia về dinh dưỡng
Disclosure - Sự tiết lộ
Discrimination - Sự kỳ thị
DNA - DNA - chất liệu di truyền
DNA test - Xét nghiệm DNA
Donor - Người hiến tặng
Douche - Rửa bằng vòi sen
Drink spiking - Bỏ thuốc mê vào nước uống
Drug (illicit) - Ma túy
Drug (medications) - Thuốc
Drug dependence - Nghiện thuốc
Drug interaction - Sự tương tác của thuốc
Drug reaction - Phản ứng thuốc
Drug resistance - Sự lờn thuốc
Drug tolerance - Sự quen thuốc
Dual Protection - Bảo vệ Kép

E

Early diagnosis - Chẩn đoán sớm
Ejaculation - Sự xuất tinh
Emergency contraception - Ngừa thai khẩn cấp
Erection - Sự cương cứng
Escort - Gái gọi, người đẹp cặp kè
Ecstasy - Thuốc kích thích ecstasy, thuốc lắc
Encephalopathy - Bệnh não
Exposure - Tiếp cận

F

Faeces - Phân
Fasting - Nhịn ăn
Fertility - Khả năng sinh sản
Fibroscan - Siêu âm định lượng xơ gan
Fibrosis - Chứng xơ hóa
Fibrosis score - Số đo cho biết mức độ xơ
Filter - Lọc
Flare - Bùng phát (căn bệnh)
Foreplay - Những hoạt động tình dục như hôn mê và hôn nhau trước khi giao hợp
Fornication - Thông dâm (với gái chưa chồng)
Formula feeding - Cho con bú sữa formula
Fungus - Nấm

G

Gastroenterologist - Bác sĩ chuyên về đường tiêu hóa
Gay - Người tình dục đồng giới nam
Gender - Giới tính
Gender identity - Nhận thức về giới tính
Genital herpes - Mụn giộp sinh dục
Genital discharge - Dịch tiết ra từ bộ phận sinh dục
GUD (genital ulcer) - Loét bộ phận sinh dục
Genital warts - Mụn cóc sinh dục
Genitals - Bộ phận sinh dục
Genotype - Kiểu gen
Glans penis - Đầu dương vật
Gonorrhoea - Bệnh lậu
Gynaecologist - Bác sĩ phụ khoa

H

HAART (Highly Active Antiretroviral Therapy) - Liệu pháp Chống Vi-rút Hoạt Tính Cao
Haemoglobin - Huyết cầu tố - một chất có trong hồng cầu
Haemophilia - Bệnh dễ chảy máu
Harm reduction - Giảm tác hại
Health Undertaking - Lời hứa thăm tra sức khoẻ
Heart disease - Bệnh tim
Hepatitis B core antibody - Kháng thể lõi Viêm Gan B
Hepatitis B e antigen - Kháng nguyên e Viêm Gan B
Hepatitis B surface antibody - Kháng thể Bề mặt Viêm Gan B
HCC (Hepatocellular Carcinoma) - HCC (Ung thư Tế Bào Gan)
Hepatitis - Viêm gan
HAV (Hepatitis A virus) - HAV (Vi-rút Viêm gan A)
Hepatitis B vaccine - Vắcxin Viêm gan B
Hepatitis B Immunoglobulin - Kháng thể chống siêu vi khuẩn Viêm Gan B
HBV (Hepatitis B virus) - HBV (Vi-rút Viêm Gan B)
HCV (Hepatitis C virus) - HCV (Vi-rút Viêm Gan C)
HDV (Hepatitis D virus) - HDV (Vi-rút Viêm Gan D)
HEV (Hepatitis E virus) - HEV (Vi-rút Viêm Gan E)
Hepatologist - Chuyên viên y khoa về gan
Heroin - Bạch phiến
HSV (Herpes Simplex Virus) - Vi-rút gây ra mụn giộp
Herpes Zoster (Shingles) - Vi-rút gây bệnh Zona
Heterosexual - Đối tính luyến ái
High risk practices- Các thói quen có nguy cơ cao
HIV (Human Immunodeficiency Virus) - HIV
HIV antibody - Kháng thể HIV
HIV test - Xét nghiệm HIV
Homophobia - Chứng ghê sợ người đồng tính
Homosexual - Đồng tính luyến ái
Hormonal contraception - Hóc-môn ngừa thai
HPV (Human Papilloma Virus) - Vi-rút U Nhú Người
HSV (Herpes Simplex Virus) - HSV (Vi-rút Mụn giộp Sinh dục)
Hyperlipidemia - Tăng lipid máu

I

Immune Reconstitution Syndrome - Hội chứng Phục hồi Miễn nhiễm
Immune system - Hệ thống miễn nhiễm
Immunodeficiency - Miễn dịch suy giảm
Immunosuppressed - Suy yếu hệ miễn nhiễm
Indeterminate test result - Kết quả xét nghiệm không xác định
Infection control - Kiểm soát bệnh nhiễm
Infectious diseases - Các chứng bệnh lây nhiễm
Infectious Diseases Physician - Bác sĩ chuyên về Bệnh lây nhiễm
Impotence - Bệnh liệt dương
Infectious, infectiousness - Tính lây nhiễm
Infertility - Vô sinh
Inflammation - Chứng viêm
Informed consent - Ưng thuận có hiểu biết
Inject - Chích
Injecting equipment - Dụng cụ chích
IDU (injecting drug user) - IDU (Người dùng ma túy bằng cách chích)
Insertive partner - Người giao hợp bằng cách đưa dương vật vào miệng, âm đạo hoặc hậu môn người bạn tình
Interferon - Một loại prôtein do cơ thể tạo ra để chống bệnh nhiễm trùng
Intersex - Lưỡng giới tính
IUD (intrauterine device) - Vòng tránh thai

K

KS (Kaposi's sarcoma) - KS - một loại ung thư do Vi-rút 8 Mụn Giộp Người gây ra và thường thấy ở người bị nhiễm HIV hay bệnh liệt kháng

L

Labia - Môi âm hộ
Late diagnosis - Chẩn đoán trễ
Lesbian - Người đồng tính nữ
Lesion - Thương tổn
LFTs (Liver Function Tests) - LFTs (Các Xét nghiệm Chức Năng Gan)
Libido - Dục tình
Lipoatrophy - Teo mô mỡ
Liver biopsy - Sinh thiết gan
Living positively - Sống một cách tích cực
Lubricant - Chất bôi trơn
Lymph node - Hạch bạch huyết
Lymphadenopathy - Bệnh hạch bạch huyết
Lymphocyte - Lymphô bào

M

MAC (Mycobacterium Avium Complex) - MAC (Nhiễm khuẩn Cơ hội do Mycobacterium)
Mantoux test - Xét nghiệm bệnh lao qua da
Marginalised groups - Các nhóm ngoài lề xã hội
Masturbation - Sự thủ dâm
Medication - Thuốc
Meningitis - Viêm màng não
Menstruation - Kinh nguyệt
Mental health - Sức khoẻ tâm thần
Methamphetamine - Methamphetamine
MDR (Multidrug Resistant Tuberculosis) - MDR (Bệnh Lao Đa Kháng Thuốc)
Midwife - Bà mụ
Molluscum contagiosum - U Mềm Lây Nhiễm
Monitoring - Theo dõi
Monotherapy - Đơn trị liệu
MSM - Đàn ông quan hệ tình dục với đàn ông
Mucosa - Niêm mạc
Mucus - Nước nhầy
Mutation - Đột biến

N

Needle exchange - Trao đổi ống chích và kim
Neovagina - Âm đạo nhân tạo
Neutrophils - Bạch cầu trung tính
Non-compliance - Không tuân thủ
Non-penetrative sex - Quan hệ tình dục không thâm nhập
NSU (non-specific urethritis) - Nhiễm niệu đạo không đặc hiệu

O

Obstetrician - Bác sĩ sản khoa
Oncologist - Bác sĩ chuyên về bệnh ung thư
Opiate replacement therapy - Liệu pháp Thay thế Thuốc phiện
Opportunistic infection - Nhiễm trùng cơ hội
Oral contraceptive - Thuốc ngừa thai loại uống
Oral health - Sức khoẻ răng miệng
Oral sex - Quan hệ tình dục đường miệng
Orgasm - Sự cực khoái

T

Tattooing - Xâm
TB (Tuberculosis) - TB (Bệnh lao phổi)
T-cell (T-lymphocyte) - Bạch huyết bào T
Terminal illness - Bệnh chết người ở giai đoạn cuối
Termination (of pregnancy) - Phá thai
Tests to diagnose/monitor HBV infection - Các xét nghiệm chẩn đoán/theo dõi sự nhiễm HBV
Tests to diagnose/monitor HCV infection - Các xét nghiệm chẩn đoán/theo dõi sự nhiễm HCV
Tests to diagnose/monitor HIV infection - Các xét nghiệm chẩn đoán/theo dõi sự nhiễm HIV
Thalassaemia-
Bệnh thiếu máu di truyền Thalassaemia
Thrush - Bệnh nấm
Tourniquet - Dụng cụ quay cầm máu
Toxicity- Độc tính
Transactional sex - Giao dịch tình dục
Transgender - Người có cảm giác không thuộc giới tính sinh học hiện tại
Transmission - lây truyền
Transplant - Ghép
Transvestite - Transvestite - người mặc y phục của người khác giới
Treatment - Điều trị
Treatment failure - Thất bại điều trị
Trichomoniasis - Bệnh trùng mương uốn roi đuôi
Triple therapy - Pháp liệu tam
Tuberculosis - Bệnh lao phổi
Tubal Ligation - Cột ống dẫn trứng

U

U & Es (Urea and Electrolytes) -
Urê và Chất điện phân
Universal precautions - Ngăn ngừa Tổng hợp
Ultrasound - Siêu âm
UAIC (unprotected anal intercourse) - Quan hệ tình dục không an toàn qua đường hậu môn
Unprotected sex -
Quan hệ tình dục không an toàn
Urethritis - Viêm niệu đạo
UTI (urinary tract infection) - Nhiễm đường niệu

V

Vaccine - Vaccin
Vaginal fluid - Dịch âm đạo
Vaginitis - Viêm âm đạo
Vasectomy - Cắt bỏ ống tinh
VCT (Voluntary Counselling and Testing) -
VCT (Cố Vấn và Xét Nghiệm Tình Nguyện)
Vertical Transmission - Lây truyền Dọc
Viagra - Viagra - thuốc trị nhược dương
Viraemia - Nhiễm vi-rút huyết
Viral infections - Nhiễm khuẩn
Viral load - Lượng vi-rút trong máu
Viral resistance - Kháng vi-rút
Virus - Vi-rút

W

White blood cells - Bạch huyết cầu
Window period - Thời kỳ cửa sổ
Withdrawal (drugs, alcohol) - Cai nghiện
Withdrawal (sex) -
Rút dương vật cho xuất tinh ra ngoài

Produced by:

Multicultural Health & Support Service
Centre for Culture, Ethnicity & Health



Available online at www.ceh.org.au/bbv glossary

(03) 9342 9700 | enquiries@ceh.org.au | www.ceh.org.au

A joint project of the following individuals and agencies: Suzanne Lau-Gooley, Australian Institute of Interpreters and Translators (AUSIT), Multicultural Health & Support Service, Hepatitis C Victoria, St Vincent's Health, HIV CALD Service - Alfred Health, Australian Research Centre in Sex, Health and Society, Melbourne Health and Resourcing Health and Education in the Sex Industry (RhED).
Funding provided by the Department of Human Services, Victoria.